

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2020

UBND TỈNH QUANG TRỊ	
Số: 9834	
ĐẾN Ngày: 27/4	
Chuyển: XT	
Lưu hồ sơ số:	

NGHỊ ĐỊNH

Về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về điều kiện đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn; quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn.

2. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Sân gôn là công trình xây dựng gồm đường gôn và công trình phụ trợ được thiết kế theo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp để phục vụ cho người chơi gôn.

2. Kinh doanh sân gôn là việc cung cấp dịch vụ chơi gôn, tập luyện, thi đấu gôn và các dịch vụ có liên quan phục vụ cho người chơi gôn.

3. Điều kiện đầu tư kinh doanh sân gôn là điều kiện nhà đầu tư phải đáp ứng để đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn (sau đây gọi là Dự án sân gôn) là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc sử dụng vốn đầu tư để xây dựng mới, mở rộng sân gôn và công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động kinh doanh sân gôn.

b) Phù hợp với định hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có liên quan;

c) Đáp ứng điều kiện xây dựng công trình cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật kết nối trong và ngoài khu vực sân gôn;

d) Phù hợp với yêu cầu lập hành lang bảo vệ nguồn nước, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và các yêu cầu theo quy định của pháp luật về đê điều, phòng chống thiên tai, tài nguyên môi trường biển, hải đảo.

2. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý về quy hoạch, đất đai có trách nhiệm công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quy hoạch và đất đai làm cơ sở để xác định địa điểm xây dựng sân gôn.

3. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án sân gôn theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 6. Điều kiện sử dụng đất để thực hiện Dự án sân gôn

1. Các loại đất không được sử dụng để xây dựng sân gôn và công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động kinh doanh sân gôn:

a) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;

b) Đất rừng, đất trồng lúa, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

c) Đất thuộc các khu vực có yếu tố gốc cấu thành di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng, di tích thuộc danh mục kiểm kê của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Đất xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghệ cao;

đ) Đất thuộc phạm vi bảo vệ đê điều và hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của Luật Đê điều, Luật Tài nguyên, môi trường và hải đảo.

2. Dự án sân gôn ở vùng trung du, miền núi được sử dụng tối đa không quá 5 ha đất trồng lúa một vụ, phân tán tại địa điểm xây dựng và phải đáp ứng điều kiện về bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, điều kiện thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 9. Điều kiện kinh doanh sân gôn

Việc cung cấp dịch vụ chơi gôn, kinh doanh hoạt động tập luyện, thi đấu gôn và các dịch vụ có liên quan phải đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn tài chính và nhân lực theo quy định của pháp luật về thể dục, thể thao.

Chương III THỰC HIỆN DỰ ÁN SÂN GÔN

Điều 10. Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với Dự án sân gôn

1. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với Dự án sân gôn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và được quy định cụ thể tại các khoản 2 và 3 Điều này.

2. Đề xuất Dự án sân gôn gồm những nội dung theo quy định của pháp luật về đầu tư, trong đó có nội dung giải trình việc đáp ứng nguyên tắc, điều kiện quy định tại các Điều 3, 5, 6, 7 và 8 Nghị định này. Đối với Dự án khu du lịch, dịch vụ vui chơi, giải trí tổng hợp có sân gôn, đề xuất Dự án sân gôn được lập thành dự án độc lập.

3. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với Dự án sân gôn được quy định cụ thể như sau:

a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ Dự án sân gôn theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện Dự án sân gôn;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ Hồ sơ Dự án sân gôn theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến của các bộ, cơ quan có liên quan về những nội dung của Dự án sân gôn;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, các bộ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến bằng văn bản về những nội dung của Dự án sân gôn thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, gửi Cơ quan đăng ký đầu tư;

d) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ Dự án sân gôn, Cơ quan đăng ký đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến thẩm định hồ sơ Dự án sân gôn gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

đ) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định, lập báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư gồm các nội dung theo quy định của pháp luật đầu tư.

1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và biện pháp theo thẩm quyền để quản lý hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn.

2. Quyết định chủ trương đầu tư đối với Dự án sân gôn thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Quyết định các nội dung khác có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành văn bản quy định về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn.

2. Kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nghị định này theo chức năng, thẩm quyền.

3. Chủ trì thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với Dự án sân gôn theo quy định của pháp luật về đầu tư và Nghị định này.

4. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp tình hình thực hiện Dự án sân gôn trên địa bàn cả nước.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định này và phân công của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 15. Trách nhiệm của các bộ, ngành

1. Trong phạm vi chức năng, thẩm quyền, bộ, ngành thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn theo quy định của pháp luật; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 14 Nghị định này và chủ trì thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều này.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham gia ý kiến và hướng dẫn, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ, phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và quản lý hoạt động thể thao gôn.

3. Bộ Xây dựng tham gia ý kiến và hướng dẫn, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng sân gôn và hoạt động xây dựng của Dự án sân gôn.

2. Nhà đầu tư đã nộp Hồ sơ Dự án sân gôn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với Dự án sân gôn thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) thì phải điều chỉnh Hồ sơ theo các điều kiện, thủ tục quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2020.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP; BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: **A4** /SY-UBND

Quảng Trị, ngày 08 tháng 6 năm 2020

Nơi nhận:

- Các Sở: KH&ĐT, TN&MT, NN&PTNT, VH,TT&DL, Xây dựng,
- BQL Khu Kinh tế tỉnh;
- Lưu VT, VX.

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Lê Nguyên Hồng